1. hotel: Loại của khách sạn: H1 = khách sạn của khu nghĩ dưỡng, H2= khách sạn trong thành phố.
2. is\_canceled : Giá trị chỉ định liệu đặt phòng có bị hủy (1) hay không (0).
3. lead\_time: số ngày từ lúc đặt phòng đến ngày đến.
4. arrival\_date\_year: Năm của ngày đến.
5. arrival\_date\_month: Tháng của ngày đến.
6. arrival\_date\_week: Số tuần trong năm cho ngày đến.
7. arrival\_date\_day\_of: Ngày đến.
8. stays\_in\_weekend\_nights: Số đêm cuối tuần (Thứ Bảy hoặc Chủ Nhật) mà khách ở lại hoặc đã đặt phòng tại khách sạn.
9. stays\_in\_week\_nights: Số đêm trong tuần (từ Thứ Hai đến Thứ Sáu) mà khách ở lại hoặc đã đặt phòng tại khách sạn.
10. adults: Số lượng người lớn.
11. children: Số lượng trẻ con.
12. babies: Số lượng em bé.
13. meal: Loại bữa ăn đã đặt. Các loại được trình bày trong các gói bữa ăn tiêu chuẩn: Undefined/SC - không có gói bữa ăn; BB – Bed & Breakfast; HB – Half board (bữa sáng và một bữa ăn khác - thường là bữa tối); FB - Full board (bữa sáng, trưa và tối).
14. country: Quốc gia xuất phát. Được viết theo định dạng ISO 3155–3:2013.
15. market\_segment: Đặc điểm phân khúc thị trường: TA - Travel Agents (Đại lý Du lịch), TO - Tour Operators (Nhà tổ chức Tour).
16. distribution\_channel: Kênh phân phối đặt phòng: TA - Travel Agents (Đại lý Du lịch), TO – Tour Operators (Nhà tổ chức Tour.
17. is\_repeated\_guest: Giá trị chỉ định khách đặt phòng là khách quen (1) hoặc không (0).
18. previous\_cancellations: Số lần đặt phòng trước đó mà khách đã hủy trước khi đặt phòng hiện tại.
19. previous\_bookings: Số lần đặt phòng trước đó mà khách không hủy trước khi đặt phòng hiện tại.
20. reserved\_room\_type: Mã của loại phòng đã đặt. Mã được hiển thị thay vì tên để bảo mật thông tin.
21. assigned\_room\_type: Mã cho loại phòng được gán cho đặt phòng. Đôi khi loại phòng được gán có thể khác so với loại phòng đã đặt do lý do vận hành của khách sạn (ví dụ: quá đặt) hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Mã được hiển thị thay vì tên để bảo đảm tính riêng tư.
22. booking\_changes: Số lượng thay đổi/sửa đổi thông tin đặt phòng tính từ thời điểm thông tin đặt phòng được nhập vào hệ thống quản lý đặt phòng (PMS).
23. deposit\_type: Chỉ định xem khách hàng đã đặt cọc để bảo đảm đặt phòng hay không. Có giá trị: No Deposit – Không đặt cọc; Non Refund – a deposit was made in the value of the total stay cost;Refundable – a deposit was made with a value under the total cost of stay.
24. agent: Mã ID của đại lý du lịch đã thực hiện đặt phòng.
25. company: Mã ID của công ty/tổ chức đã thực hiện đặt phòng hoặc chịu trách nhiệm thanh toán cho đặt phòng. ID được hiển thị thay vì tên để đảm bảo bảo mật.
26. days\_in\_waiting\_list: Số ngày chờ xác nhận đặt phòng thành công.
27. customer\_type Loại đặt phòng, giả sử là một trong bốn loại: Contract - khi đặt phòng có liên quan đến việc phân phối hoặc loại hợp đồng khác; Group – khi đặt phòng liên quan đến một nhóm; Transient – khi đặt phòng không thuộc phạm vi của một nhóm hoặc hợp đồng, và không liên quan đến đặt phòng ngắn hạn khác; Transient-party – khi đặt phòng ngắn hạn, nhưng có liên quan ít nhất đến một đặt phòng ngắn hạn khác.
28. adr: Giá trung bình hàng ngày được định nghĩa bằng cách chia tổng số giao dịch lưu trú cho tổng số đêm ở lại.
29. required\_car\_parking\_spaces: Số lượng chỗ đậu xe cần thiết theo yêu cầu của khách hàng.
30. total\_of\_special\_requests: Số lượng yêu cầu đặc biệt được khách hàng đưa ra (ví dụ: giường đôi hoặc tầng cao).
31. reservation\_status Trạng thái đặt phòng cuối cùng, giả sử một trong ba loại: Canceled – khách hủy phòng; Check-Out – khách đã nhận phòng và rời khỏi; No-Show – Khách hàng không checkin và đã thông báo cho khách sạn về lý do.
32. reservation\_status\_date: Ngày mà trạng thái cuối cùng được thiết lập. Trường dữ liệu này có thể được sử dụng cùng với reservation\_status để hiểu khi nào đặt phòng bị hủy hoặc khi khách hàng đã checked-out khỏi khách sạn.